|  |  |
| --- | --- |
| UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI**TRƯỜNG ĐH THỦ ĐÔ HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHUẨN ĐẦU RA**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP ỨNG DỤNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Ngành: Sư phạm Ngữ văn**

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHTĐHN, ngày / /2019 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)*

**1. Thông tin chung**

- Tên ngành đào tạo:

- Trình độ đào tạo: **Đại học**.

- Tên văn bằng tốt nghiệp: **Cử nhân**

+ Tiếng Việt: ***Cử nhân***

+ Tiếng Anh:

- Thời gian đào tạo chuẩn: **4 năm**

- Hình thức đào tạo: **Chính quy tập trung**

*Đối tượng người học:* Là học sinh THPT đáp ứng yêu cầu tuyển sinh đại học được tuyển vào ngành Sư phạm Ngữ văn trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

**2.** **Chuẩn đầu ra:** Sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn được đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng trình độ Đại học, sau khi tốt nghiệp phải đạt những tiêu chuẩn sau:

***2.1. Chuẩn phẩm chất***

|  |  |
| --- | --- |
| **Phẩm chất** | ***Giá trị đặc trưng*** |
| *2.1.1. Phẩm chất công dân toàn cầu* | Tôn trọng sự khác biệt về chủng tộc, tôn giáo, văn hóa, quốc gia, dân tộc giữa các cộng đồng khác nhau. |
| Biết cách thể hiện các giá trị cá nhân, độc lập, tự chủ và tôn trọng giá trị cá nhân, quyền con người của người khác. |
| Có hiểu biết về cơ chế kết nối, quản trị thế giới giữa các quốc gia, giữa các cộng đồng, hiểu biết và tôn trọng những giá trị tinh hoa của thế giới. |
| Có tinh thần làm việc chủ động, khả năng tự lập trong cuộc sống, khả năng tư duy độc lập, sống có trách nhiệm với cộng đồng, với môi trường. |
| Tự tin giao tiếp bằng ngoại ngữ trong môi trường đa văn hóa; có năng lực sử công nghệ thông tin để làm việc và kết nối thông tin Quốc tế. |
| Có tinh thần hợp tác, khả năng làm việc đội nhóm; thích ứng với các môi trường làm việc khác nhau, môi trường làm việc có nhiều nền văn hóa. |
| *2.1.2. Phẩm chất công dân Việt Nam* | Yêu nước, trung thành với Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa.Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và lí tưởng cách mạng của Đảng. |
| Sống, làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. |
| Có tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc, có ý thức gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc; sống trung thực, nhân ái, có trách nhiệm và hành động vì cộng đồng. |
| Có ý thức xây dựng và quảng bá hình ảnh tốt đẹp về đất nước, con người Việt Nam với thế giới. |
| *2.1.3. Phẩm chất công dân Thủ đô* | Có tinh thần thực hiện nếp sống văn minh, thanh lịch của người Hà Nội; thực hiện tốt các quy tắc ứng xử nơi công cộng, công sở của Hà Nội.  |
| Có ý thức tự hào, kế thừa và phát huy những giá trị đạo đức, văn hóa, nhân văn của Thăng Long - Hà Nội; có ý thức quảng bá hình ảnh tốt đẹp về Thủ đô Hà Nội với nhân dân trong nước và khách Quốc tế. |
| Chủ động thích ứng với những biến đổi, phát triển về kinh tế - văn hóa - xã hội của Thủ đô Hà Nội.  |
| *2.1.4. Phẩm chất nghề giáo viên*  | Có đạo đức, nhân cách, lối sống lành mạnh, trong sáng; có ý thức giữ gìn phẩm chất và danh dự của nhà giáo. |
| Yêu nghề, gắn bó với nghề; có ý thức phát triển chuyên môn nghiệp vụ nghề. |
| Có tác phong và cách thức làm việc khoa học, phù hợp với công việc của giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông. |
| Thương yêu tôn trọng và ứng xử công bằng, thân thiện với học sinh; tôn trọng, cư xử đúng mực với cha mẹ học sinh. |
| Nhân ái, hợp tác, sẻ chia với đồng nghiệp trong chuyên môn; có tình cảm chan hòa, giúp đỡ đồng nghiệp. |
| Có ảnh hưởng tích cực đến học sinh, đồng nghiệp, cha mẹ học sinh trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục của cơ sở giáo dục và phát triển giáo dục địa phương. |

***2.2. Chuẩn năng lực của sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên năng lực**  | **Biểu hiện của năng lực** | **Thang đo năng lực** |
| *2.2.1. Ngoại ngữ* | - Có thể hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan tới cuộc sống và công việc thường ngày.- Có thể xác định được ý chính trong các bài nói được trình bày rõ ràng về những chủ đề thường gặp trong cuộc sống, công việc hay trường học, kể cả các câu chuyện khi được diễn đạt rõ ràng bằng phương ngữ chuẩn phổ biến. | Năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư 01/2014/TT- BGDĐT |
| - Có thể sử dụng ngôn ngữ đơn giản để giải quyết hầu hết các tình huống có thể phát sinh trong khi đi du lịch. - Có thể giao tiếp tương đối tự tin về những vấn đề quen thuộc và không quen thuộc liên quan tới lĩnh vực chuyên môn hoặc quan tâm của mình. Có thể trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, xử lí các tình huống ít gặp và giải quyết vấn đề. - Có thể bày tỏ suy nghĩ về những chủ đề văn hóa, có tính trừu tượng như phim ảnh, âm nhạc. |
| Có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình. |
| Có thể viết bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc mối quan tâm cá nhân bằng cách kết nối các thành tố đơn lập thành bài viết có cấu trúc. |
| *2.2.2. Công nghệ thông tin* | Sử dụng thành thạo máy tính với các hệ điều hành và phần mềm ứng dụng phổ biến. | Đạt năng lực chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT |
| Sử dụng thành thạo một số dịch vụ Internet; tiếp cận được với môi trường làm việc trực tuyến sử dụng công nghệ hiện đại. |
| Biết cách đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin khi sử dụng máy tính và các dịch vụ mạng. |
| Tôn trọng quyền riêng tư, bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm Công nghệ thông tin. |
| Tự học, tự nghiên cứu nhằm thích ứng với sự thay đổi rất nhanh trong lĩnh vực công nghệ thông tin. |
| **Năng lực chuyên ngành sư phạm** | **Thang đo năng lực** |
| *2.2.3. Năng lực giáo dục* | Năng lực tìm hiểu môi trường giáo dục (đặc điểm cá nhân và tập thể học sinh, môi trường) và xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, thân thiện, lành mạnh. | 2 |
| Thiết kế chương trình, lập kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông. | 3 |
| Xây dựng nội dung và hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng phát triển năng lực người học. | 3 |
| Tổ chức các hoạt động giáo dục, năng lực quản lí lớp học, xây dựng tập thể học sinh. | 3 |
| Đánh giá kết quả giáo dục của học sinh. | 3 |
| Phát hiện và giải quyết các tình huống giáo dục không mong đợi. | 2 |
| Năng lực tư vấn tâm lí và tư vấn học tập cho học sinh. | 2 |
| Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh. | 2 |
| Năng lực hình thành và phát triển giá trị nhân văn của HS | 3 |
| *2.2.4. Năng lực dạy học* | Vận dụng kiến thức chuyên ngành Việt ngữ học, văn học vào dạy học Ngữ văn | 3 |
| Nghiên cứu chương trình và phát triển chương trình môn học Ngữ văn | 2 |
| Lập kế hoạch dạy học Ngữ văn | 3 |
| Thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học Ngữ văn nhằm phát triển năng lực người học. | 3 |
| Vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực, hiện đại. | 3 |
| Sử dụng thiết bị, phương tiện dạy học hiệu quả. | 3 |
| Tổ chức các hoạt động kiểm tra, đánh giá.kết quả học tập Ngữ văn | 3 |
| Xây dựng, bảo quản, sử dụng hồ sơ dạy học theo quy định của ngành, đơn vị. | 2 |
| Năng lực truyền dẫn và kích thích xúc cảm nghệ thuật (cảm xúc thẩm mĩ) ở học sinh | 3 |
| Năng lực tự học và phát triển chuyên môn bản thân | 3 |
| Năng lực nghiên cứu khoa học Ngữ văn | 3 |

*Chú giải Thang trình độ năng lực (TĐNL):*

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấp độ tư duy** | **Mô tả** |
| **1****Hiểu** | Học sinh hiểu các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng khi chúng được thể hiện theo các cách tương tự như cách giáo viên đã giảng hoặc như các ví dụ tiêu biểu về chúng trên lớp học. |
| **2****Vận dụng (ở cấp độ thấp)** | Học sinh có thể hiểu được khái niệm ở một cấp độ cao hơn “thông hiểu”, tạo ra được sự liên kết logic giữa các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng để tổ chức lại các thông tin đã được trình bày giống với bài giảng của giáo viên hoặc trong sách giáo khoa. |
| **3****Vận dụng (ở cấp độ cao)** | Học sinh có thể sử dụng các khái niệm về môn học - chủ đề để giải quyết các vấn đề mới, không giống với những điều đã được học hoặc trình bày trong sách giáo khoa nhưng phù hợp khi được giải quyết với kỹ năng và kiến thức được giảng dạy ở mức độ nhận thức này. Đây là những vấn đề giống với các tình huống Học sinh sẽ gặp phải ngoài xã hội. |

**3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  **Chức danh**  **nghề nghiệp** **Môi trường**  **làm việc** | Giáo viênNghiên cứu viên | Viên chức-cán bộ  | Chuyên viên, nhà báo, biên tập viên | Phóng viên – Biên tập viên | Giảng viên | Cán bộ hướng dẫn viên |
| Các cơ sở giáo dục phổ thông | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Các cơ quan truyền thông, các tạp chí, nhà xuất bản | 1 | 3 | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Cơ quan quản lý giáo dục, viện nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực giáo dục. | 1 | 3 | 3 | 1 | 1 | 1 |
| Các cơ sơ nghiên cứu Ngôn ngữ, Văn học | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 3 |
|  |  |  |  | 3 | 1 | 3 |
| Trường Đại học, Cao đẳng | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 |
| Lĩnh vực Báo chí | 2 | 2 | 2 | 3 | 1 | 2 |
| Khu di tích lịch sử văn hóa và danh thắng | 2 | 3 | 3 | 2 | 1 | 3 |

 *Chú giải:*

|  |  |
| --- | --- |
| 3 | Người học sẽ làm được ngay sau khi tốt nghiệp |
| 2 | Người học có thể làm được. Người học sẽ làm được tốt hơn nếu tích lũy kinh nghiệm và học thêm (học bổ sung, học nâng cao trình độ) |
| 1 | Không có vị trí việc làm tại môi trường làm việc tương ứng |

**4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường**

- Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo bậc đại học ngành *Sư phạm Ngữ văn*  tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc sau đại học các chuyên ngành: Văn học dân gian, Lí luận văn học, Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Lí luận ngôn ngữ, Phương pháp dạy học văn, Phương pháp dạy học tiếng Việt, Hán Nôm, Văn hoá học v.v…ở các cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trong nước và nước ngoài.

**-**Trong thời gian học tập tại trường Đại học Thủ đô, sinh viên được học song song văn bằng 2 theo nhu cầu của sinh viên.

**5. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Luật Thủ đô.

2. Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

3. Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy tắc ứng xử nơi công cộng trên địa bàn Thành phố.

4. Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND Thành phố về việc ban hành Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức người lao động trong các cơ quan thuộc thành phố Hà Nội.

5. Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành quy chế xét tặng danh hiệu “Công dân Thủ đô ưu tú”.

6. Unesco.org/Global citizenship education.

7.Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về "đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo";

8.Quy định của Luật Giáo dục 2005 (chương 2, mục 4 về “Giáo dục đại học”; chương 4, Mục 2 về “Đào tạo và bồi dưỡng nhà giáo”);

9.Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 05 năm 2009 về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

10.“Chuẩn đầu ra trình độ đại học khối ngành sư phạm đào tạo giáo viên trung học phổ thông” do Bộ GD và ĐT ban hành (NXB VHTT 2013);

11.Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22 tháng 4 năm 2010 của Bộ GD & ĐT về hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo;

12. Chương trình giáo dục phổ thông 2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo

13.Qui chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 7 năm 2007; sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ GD & ĐT;

14.Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ GD & ĐT về việc ban hành khung năng lực ngoại ngữ gồm 6 bậc dùng cho Việt Nam;

15.Thông tư số 03/2014/TT\_BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc qui định chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin;

*Hà Nội, ngày tháng năm 2019*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Bùi Văn Quân**